



Bản tin thị trường lúa gạo – số 39

THÁNG 09/2023

(Lưu hành nội bộ)

A/ THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 09: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T08.23	So T09.22
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	605	652	626	-24	+188
	5% tấm	590	637	611	-24	+183
	25% tấm	540	579	555	-18	+143
	Hom Mali 92%	833	892	857	-69	-17
	Gạo đỏ 100% Stxd	590	637	611	-24	+170
	A1 Super	457	478	467	-7	+93
VIỆT NAM	5% tấm	608	647	621	-12	+212
	25% tấm	593	632	606	-9	+216
	Jasmine	708	762	721	-30	+213
	100% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
ẤN ĐỘ	5% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
	25% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
	Gạo đỏ 5% Stxd	518	532	528	+57	+148
	100% tấm Stxd	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
PAKISTAN	5% tấm	598	617	606	+28	+210
	25% tấm	528	547	537	+15	+158
	100% tấm Stxd	493	527	514	+4	+140
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	633	637	635	0	+217
MỸ	4% tấm	721	755	746	+20	+61
	15% tấm (Sacked)	718	735	725	-8	+41
	Gạo đỏ 4% tấm	776	781	778	0	+48
	Calrose 4%	1254	1471	1374	-266	-147

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T09.2023	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	523,0	+1,75%	51,0	-1,92%	168,0	0,00%
USDA	518,1	-0,88%	52,2	-3,96%	167,6	-2,96%
FAO	523,2	+1,10%	53,3	+1,72%	198,1	+1,43%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 11/09/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T8.2023)	2023/24 (T9.2023)	Điều chỉnh
Ấn Độ	14,577	21,238	22,119	20,000	19,000	17,500	-1,500
Thái Lan	5,715	6,283	7,682	8,500	7,500	8,000	+0,500
Việt Nam	6,167	6,272	7,054	8,000	7,300	7,500	+0,200
Pakistan	3,934	3,928	4,525	3,600	4,900	5,000	+0,100
Mỹ	2,857	2,950	2,191	2,250	2,450	2,650	+0,200
Các nước khác	12,119	11,505	12,552	10,763	11,748	11,448	-0,300
Cả Thế giới	45,369	52,176	56,123	53,113	52,898	52,098	-0,800

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:
(Theo USDA đến ngày 11/09/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T8.2023)	2023/24 (T9.2023)	Điều chỉnh
Trung Quốc	3,200	4,921	6,155	3,500	4,000	3,500	-0,500
Philippines	2,450	2,950	3,800	3,900	3,800	3,800	-
Nigeria	1,800	2,100	2,400	2,100	2,200	2,000	-0,200
Senegal	1,050	1,250	1,500	1,300	1,350	1,350	-
Saudi Arabia	1,613	1,157	1,324	1,300	1,350	1,350	-

Bangladesh	0,020	2,650	0,950	0,750	0,900	0,900	-
Bờ Biển Ngà	1,100	1,450	1,560	1,400	1,400	1,400	-
Malaysia	1,220	1,160	1,240	1,150	1,200	1,200	-
Iraq	0,972	1,315	2,124	2,200	1,900	2,000	+0,100
Liên Minh Châu Âu	1,999	1,862	2,492	2,400	2,400	2,400	-
<i>Các nước khác</i>	<i>29,945</i>	<i>31,361</i>	<i>32,578</i>	<i>33,113</i>	<i>32,398</i>	<i>32,198</i>	<i>-0,200</i>
Cả Thế giới	45,369	52,176	56,123	53,113	52,898	52,098	-0,800

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

Kết thúc tháng 9/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 592 USD/tấn, giảm khoảng 43 USD/tấn so với thời điểm tháng 8/2023 và tăng 167 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu chính thức từ Bộ Thương mại Thái Lan, nước này đã xuất khẩu 630.567 tấn gạo các loại trong tháng 8/2023, tăng 4,3% so với tháng 7/2023 và giảm 8,3% so với cùng kỳ 2022. Lũy kế xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2023 đạt 5,274 triệu tấn, cao hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường nhập khẩu chính trong tháng 8/23 là Indonesia (84 ngàn tấn), Malaysia (63 ngàn tấn), U.S. (60 ngàn tấn), Mozambique (48 ngàn tấn).

Chủ tịch danh dự Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA) cho biết triển vọng sản xuất lúa gạo nước này trở nên lạc quan hơn sau những đợt mưa trong tháng và tác động của hiện tượng thời tiết El Nino đến thời điểm này không đáng kể, do đó, sản lượng dự kiến sẽ ở mức tương đương năm ngoái. Ông ấy cũng cho biết xuất khẩu gạo năm 2023 sẽ đạt được mục tiêu 8 triệu tấn, cao hơn so với con số 7,7 triệu tấn năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo năm 2024 dự kiến sẽ về lại mức 7,5 triệu tấn do áp lực cạnh tranh từ các nguồn cung khác gia tăng. Nông dân trồng lúa Thái Lan sẽ bắt đầu xuống giống vụ khô 2023/24 vào đầu tháng 1/2024 (sớm hơn mọi năm) do giá lúa gạo trong nước duy trì ở mức cao suốt nhiều tháng qua.

ẤN ĐỘ:

Đang lên kế hoạch hạ giá sản xuất khẩu gạo basmati xuống mức 850 USD/T/FOB từ mức 1.200 USD/T/FOB hiện nay. Thị trường thương mại gạo thế giới đã khá quen thuộc với các động thái này của Ấn Độ nên dự kiến chính sách này sẽ sớm được ban hành nhằm đảm bảo vị thế cạnh tranh cho phân phúc gạo

basmati. Do đó, cả người mua lẫn người bán đều đang trong trạng thái chờ - xem.

Chính phủ Ấn Độ tiếp tục cung cấp gạo thông qua thỏa thuận G-G theo yêu cầu của chính phủ các nước. Cụ thể, kể từ ngày 01/4/2023, Ấn Độ đã cung cấp gạo tấm trắng cho Senegal với số lượng 500.000 tấn, Indonesia là 200.000, Mali là 100.000 ngàn và Bhutan là 48.804 tấn. Nguồn cung này cũng xuất khẩu gạo trắng thông dụng sang Bhutan (79.000 tấn), Mauritius (14.000) và Singapore (50.000 tấn). Đáng lưu ý, chính phủ Malaysia đang lên kế hoạch đàm phán với chính phủ Ấn Độ về khả năng thương mại gạo giữa hai nước.

Các thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), bao gồm Mỹ, Canada, Úc và Nhật yêu cầu Ấn Độ làm rõ các vấn đề liên quan đến chính sách hạn chế xuất khẩu gạo và lúa mì trong thời gian qua, cụ thể: nhu cầu tiêu thụ nội địa, thời gian kéo dài dự kiến đối với các lệnh hạn chế này cùng với lộ trình thực thi chi tiết nhằm đảm bảo tính phù hợp với tinh thần của Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) nếu Ấn Độ cho rằng đây chỉ là biện pháp tạm thời. Về phía Ấn Độ, quốc gia này sẽ có phản hồi tại cuộc họp của Hội đồng Nông nghiệp WTO (CoA) vào hôm 27-28/9/2023.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/9/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 39,37 triệu tấn, đã bao gồm 16,08 triệu tấn lúa quy gạo, lần lượt giảm 10% so với thời điểm 01/8/2023 và giảm khoảng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 13,54 triệu tấn quy định (gồm 11,54 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý III/2023.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,74 triệu tấn gạo các loại trong tháng 7/2023, tăng 12,13% so với tháng 6/2023 và giảm 5,95% so với cùng kỳ 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,3 triệu tấn và gạo basmati là 436.775 tấn. Lũy kế xuất khẩu gạo 7 tháng đầu năm 2023 đạt 12,92 triệu tấn, giảm 2,20% so với cùng kỳ 2022.

Theo Cục Khí tượng Ấn Độ (IMD), từ tháng 6-9/2023, nước này ghi nhận lượng mưa thấp nhất (chỉ đạt 94% mức bình quân dài hạn) kể từ năm 2018 do ảnh hưởng bởi hiện tượng thời tiết El Nino làm lượng mưa phân bố không đều. IMD cũng dự báo lượng mưa khu vực Tây Bắc giai đoạn tháng 10-12/2023 sẽ ở mức bình thường so với mọi năm.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 9/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 600 USD/tấn, giảm khoảng 20 USD/tấn so với thời điểm tháng 8/2023 và tăng khoảng 205 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, nước này đã xuất khẩu 168.193 tấn gạo các loại trong tháng 8/2023, lần lượt giảm đến 34,15% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm khoảng 2,24% so với tháng 7/2023. Trong đó, gạo basmati là 46.841 tấn và gạo non-basmati là 121.352 tấn. Lũy kế xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2023 đạt 2,41 triệu tấn gạo các loại, giảm 22,76% so với cùng kỳ năm 2022.

MIỀN ĐIỆN:

Theo Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 59.971 tấn gạo các loại trong tháng 8/2023, gồm 33.755 tấn gạo và 26.216 tấn tằm, lần lượt giảm 2,8% so với tháng 7/2023 và 62% so với cùng kỳ năm 2022. Philippines và Trung Quốc tiếp tục là hai khách hàng nhập khẩu lớn nhất trong tháng vừa qua. Lũy kế xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2023 đạt 1,01 triệu tấn gạo các loại, giảm 34,84% so với cùng kỳ 2022.

CAMPUCHIA:

Theo nguồn tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CFR), nước này đã xuất khẩu 456.581 tấn gạo xay xát các loại trong 9 tháng đầu năm 2023 với Trung Quốc là thị trường tiêu thụ lớn nhất (chiếm 34,03%). Campuchia đặt mục tiêu xuất khẩu 700.000 tấn gạo xay xát trong năm 2023.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01-23/9/2023, năm thị trường 2023/24 (01/9/2023-31/8/2024), EU đã nhập khẩu 64.027 tấn quy gạo xay xát các loại, giảm khoảng 28% so với cùng kỳ 2022/23.

Theo các nguồn tin địa phương, chính phủ Bồ Đào Nha cho biết họ sẽ gia hạn mức thuế giá trị gia tăng (VAT) bằng 0 đối với thực phẩm cơ bản, bao gồm cả gạo, trong hai tháng cho đến cuối năm 2023 để giúp các gia đình đối phó với lạm phát dai dẳng. Chính phủ đã cắt giảm thuế suất VAT xuống 0% trong tháng 4/2023 từ mức 6% đối với danh sách 46 loại thực phẩm thiết yếu, bao gồm cả gạo. Việc cắt giảm thuế ban đầu dự kiến sẽ hết hạn vào cuối tháng 10/2023.

TRUNG QUỐC:

Xuất khẩu gạo của Trung Quốc sang Bờ Biển Ngà tăng mạnh trong tháng 8/2023 với 45.000 tấn, mức cao nhất kể từ tháng 9/2021, do Ấn Độ áp đặt lệnh cấm xuất khẩu gạo non-basmati vào tháng 7/2023, theo dữ liệu của Hải quan Trung Quốc. Trung Quốc cũng xuất khẩu gạo sang các quốc gia Tây Phi trong 9

tháng vừa qua khi Ghana và Congo được cho là đã nhập khẩu lần lượt 20.500 tấn và 18.500 tấn từ nguồn cung này.

INDONESIA:

Tỷ lệ lạm phát mặt hàng gạo tháng 9/2023 tiếp tục tăng lên mức 18,4%, từ mức 13,6% của tháng 8/2023 do sản lượng lúa gạo trong nước sụt giảm. Đáng lưu ý, giá gạo nội địa Indonesia hồi tháng 8/2023 đã tăng khoảng 16% so với cùng kỳ 2022, lên 14.000 rupiah/kg (khoảng 910 USD/tấn) và đây cũng là mức cao nhất kể từ tháng 3/2017. Tổng thống Indonesia đã ra lệnh cho Cơ quan Hậu cần Quốc gia (Bulog) bán ra tồn kho dự trữ nhằm hạ nhiệt thị trường trong nước. Giám đốc Chuỗi cung ứng và Dịch vụ công Bulog cũng cho biết nguồn cung gạo dự trữ CBP do Bulog kiểm soát hiện đủ cho đến mùa thu hoạch tiếp theo. Bulog phân phát gạo dự trữ CBP cho Chương trình Hỗ trợ Lúa gạo (BPB) và các hoạt động thị trường thông qua phương thức Ổn định Giá và Cung cấp Thực phẩm (SPHP) mỗi ngày để duy trì sự ổn định giá gạo. Bên cạnh đó, tổng thống Indonesia đảm bảo rằng nước này có đủ 1,6 triệu tấn dự trữ thuộc sở hữu của chính phủ và 400.000 tấn gạo nhập khẩu đang trên đường vận chuyển – đáp ứng được nhu cầu của quốc gia trước bối cảnh lo ngại về nguồn cung thiếu hụt và giá gạo tăng cao trong thời gian qua.

Bộ Nông nghiệp Indonesia dự báo sản lượng gạo năm 2023 giảm 1,2 triệu tấn khi mùa mưa có thể bị trễ hai tháng do hiện tượng El Nino ảnh hưởng đến mùa vụ thu hoạch. Nếu tình trạng hạn hán kéo dài đến tháng 4 năm sau, lượng gạo dự trữ và giá cả có thể bị ảnh hưởng đáng kể. Một chuyên gia nông nghiệp thuộc Hiệp hội Kinh tế Chính trị Indonesia (AEPI) lưu ý rằng chính phủ cần xem xét nhập khẩu gạo vào cuối năm nay như một phần trong nỗ lực đối phó với tác động của thời tiết hạn hán đối với sản xuất trong nước khi động thái này sẽ giúp Indonesia duy trì một số lượng gạo dự trữ đệm trong năm tới. Bên cạnh đó, nguồn tin trong nước cũng cho biết chính phủ Indonesia đã đề ra mục tiêu gia tăng sản lượng lúa gạo trong nước lên mức 55,42 triệu tấn vào năm 2024, cao hơn mục tiêu 54,5 triệu tấn của năm 2023.

Trong thực tế, Indonesia đã nhập khẩu 1,59 triệu tấn gạo các loại trong 8 tháng đầu năm 2023, cao hơn nhiều so với con số 429 ngàn tấn cả năm 2022. Trong đó, khoảng 802 ngàn tấn được nhập khẩu từ Thái Lan và khoảng 674 ngàn tấn có xuất xứ từ Việt Nam. Chính phủ đã cấp hạn ngạch nhập khẩu 2,3 triệu tấn gạo năm, tuy nhiên, việc nhập khẩu gạo trở nên phức tạp do các lệnh hạn chế xuất khẩu của Ấn Độ và theo sau là Miến Điện. Chính phủ Indonesia hiện đang có kế hoạch nhập khẩu 1 triệu tấn gạo từ Trung Quốc trong năm 2023

để gia tăng lượng gạo dự trữ song song với việc đàm phán với Campuchia để nhập khẩu 250.000 tấn gạo.

PHILIPPINES:

Theo Cơ quan Thống kê Philippine (PSA), tính đến ngày 01/6/2023, tồn kho gạo cả nước đứng ở mức 1,82 triệu tấn, lần lượt giảm khoảng 18,1% so với cùng kỳ năm ngoái và 3,4% so với thời điểm 01/5/2023. Trong đó, dự trữ trong dân chiếm khoảng 885.000 tấn, tồn kho thương mại 848.110 tấn và tồn kho của NFA là 85.100 tấn.

Tổng thống Philippines đã thông qua lệnh dỡ bỏ trần giá đối với gạo xay thông thường và gạo xát kỹ với lý do nguồn cung gạo hiện vẫn đảm bảo và giá gạo đang trên đà giảm. Trước đó, tổng thống nước này đã áp đặt trần giá gạo vào tháng 9/2023 để bảo vệ người tiêu dùng khỏi việc tăng giá khi chính phủ cho rằng nguyên nhân xuất phát từ việc các thương nhân và các tập đoàn trong ngành đang thao túng giá. Người trồng lúa rất hoan nghênh quyết định này vì thu hoạch đang diễn ra.

Philippines có thể sẽ nhập khẩu gạo từ Argentina để hạ giá thị trường trong nước. Bộ trưởng Ngoại giao Philippines được cho là đã gặp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Argentina và thảo luận về khả năng này. Philippines đã nhập khẩu 2,33 triệu tấn gạo trong 8 tháng đầu năm 2023, trong đó Việt Nam chiếm khoảng 89,85% tổng lượng gạo nhập khẩu.

MALAYSIA:

Chính phủ nước này đang lên kế hoạch đàm phán với chính phủ Ấn Độ về khả năng nhập khẩu gạo. Song song đó, Bernas cũng sẽ đặt vấn đề với các nguồn cung khác như Việt Nam, Thái Lan và Campuchia. Sản lượng lúa gạo trong nước sụt giảm và giá nội địa tăng cao do mùa màng bị ảnh hưởng bởi thời tiết nắng nóng cũng như lệnh hạn chế xuất khẩu từ Ấn Độ. Tính đến thời điểm tháng 8/2023, tồn kho gạo cả nước vào khoảng 900 ngàn tấn, đảm bảo tiêu thụ trong vòng 4-5 tháng. Bên cạnh việc tăng cường nhập khẩu gạo, chính phủ Malaysia cũng khuyến khích các nhà máy xay xát trong nước nâng năng suất chế biến lên 20% nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa.

5. Thông tin thêm:

Hàn Quốc:

Theo thông cáo báo chí trên trang web KAFTC, Tập đoàn Thương mại Thực phẩm và Thủy sản Nhà nước Hàn Quốc (KAFTC) đã phát hành gói thầu quốc tế để mua khoảng 50.100 tấn gạo chủ yếu từ Mỹ. KAFTC sẽ nhập khẩu 900 tấn gạo hạt dài từ Việt Nam và 49.200 tấn gạo trắng hạt trung từ Hoa Kỳ.

Gạo Việt Nam được sẽ được giao trước ngày 1/3/2024 và gạo Hoa Kỳ sẽ được giao hàng trong 3 lô hàng từ giai đoạn 31/1 và 6/6 năm 2024. Hạn chót nộp hồ sơ dự thầu là ngày 12 tháng 10 năm 2023.

Nhật Bản:

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 3.478 tấn gạo (gồm 1.078 tấn gạo và 2.400 gấn tằm) trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) đầu tiên của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024), diễn ra vào hôm 29/9/2023, theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

- Nhập khẩu 47.000 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 15/9/2023 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Giá gạo nhập khẩu bình quân là 956 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 1.032,9 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ ba của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024).

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,27	7,34	7,30
Euro (USD/Euro)	0,93	0,95	0,94
Rupiah Indonesia (IDR)	15285,13	15538,37	15382,84
Malaysian Ringgit (MYR)	4,65	4,71	4,68
Philippines Peso (PHP)	56,63	57,11	56,80
South Korean Won (KPW)	1326,30	1357,05	1336,27
Yen Nhật Bản (JPY)	146,48	149,49	147,85
Rupee Ấn Độ (INR)	82,88	83,27	83,07
Burmese Kyat (MMK)	2098,49	2101,80	2099,72
Pakistan Rupees (PKR)	288,65	307,13	298,84
Baht Thái Lan (THB)	35,48	36,65	35,87
Vietnamese Dong (VND)	23943,79	24422,36	24127,43

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/09 đến 30/09/2023 đạt 605.410 tấn, trị giá 377,783 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 4,26% và về trị giá tăng 37,83%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 30/09/2023 đạt 6,418 triệu tấn, trị giá 3,539 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 19,49% về số lượng và tăng 35,9% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 09 năm 2023:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Indonesia	166.086	101.358.993	27,43%
Philippines	98.677	62.659.070	16,30%
Ghana	80.880	53.423.377	13,36%
China	72.747	43.702.479	12,02%
Ivory Coast	49.285	28.164.182	8,14%
Malaysia	43.785	24.134.924	7,23%
Singapore	11.321	7.414.079	1,87%
Mozambique	8.540	5.522.396	1,41%
Hongkong	5.364	3.495.532	0,89%
United Arab Emirates	4.935	3.541.630	0,82%
Australia	4.325	3.217.774	0,71%
United States of America	3.585	3.067.143	0,59%
East Timor	3.193	1.878.519	0,53%
Taiwan	2.566	1.504.702	0,42%
Saudi Arabia	2.106	1.543.093	0,35%
Poland	1.729	1.148.460	0,29%
South Africa	888	650.357	0,15%

Netherlands	502	413.135	0,08%
France	382	276.638	0,06%
Ukraine	377	190.680	0,06%
Spain	228	163.148	0,04%
Angola	149	133.629	0,02%
Bangladesh	130	77.610	0,02%
Senegal	120	78.360	0,02%
Belgium	96	75.560	0,02%
Russia	95	88.748	0,02%
Turkey	73	55.375	0,01%
Laos	72	40.662	0,01%
Chile	26	20.540	0,00%
<i>Các nước khác</i>	<i>43.149</i>	<i>29.742.581</i>	<i>7,13%</i>
TỔNG CỘNG	605.410	377.783.375	100.00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/09 – 30/09/2023 có 51 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 355.700 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	IDC Pearl	HCM	22/08/2023	48.200	Châu Phi
2	LanCang River	HCM	30/08/2023	16.000	Indonesia
3	Hải Bình 16	HCM	01/09/2023	4.000	Philippines
4	Hải Phương Glory	HCM	01/09/2023	2.800	Indonesia
5	TTC Vĩnh An	HCM	01/09/2023	6.200	Indonesia
6	Oriental Star	HCM	02/09/2023	4.800	Philippines
7	Phúc Thuận 36	HCM	02/09/2023	2.800	Indonesia

8	Tân An 01	HCM	02/09/2023	4.800	Philippines
9	Minh Huy 19	HCM	04/09/2023	5.400	Philippines
10	Sea Gragon 9999	HCM	04/09/2023	4.900	Malaysia
11	Hòa Bình 54	HCM	05/09/2023	4.900	Philippines
12	Royal 16	HCM	05/09/2023	5.000	Philippines
13	Hải Phương Sky	HCM	06/09/2023	4.000	Indonesia
14	Hoàng Triều 69	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
15	Thái Bình 38	HCM	06/09/2023	5.000	Philippines
16	Việt Hải Star	HCM	08/09/2023	4.000	Philippines
17	Mekong Star	Mỹ Thới	09/09/2023	2.900	Philippines
18	Royal 18	HCM	09/09/2023	5.000	Philippines
19	Thái Bình 01	HCM	09/09/2023	12.500	Indonesia
20	Vinaship Sea	HCM	09/09/2023	27.000	Indonesia
21	Green Sky	HCM	10/09/2023	5.000	Indonesia
22	Phúc Thuận 79	HCM	10/09/2023	2.600	Indonesia
23	Star 16	HCM	11/09/2023	5.600	Philippines
24	Royal 88	HCM	12/09/2023	5.000	Philippines
25	Royal 89	HCM	12/09/2023	5.000	Philippines
26	Nam Phát Ocean	HCM	14/09/2023	8.000	Indonesia
27	Quang Minh 18	HCM	14/09/2023	4.000	Indonesia
28	Vinh 02	HCM	14/09/2023	4.900	Malaysia
29	Hòa Bình 45	HCM	15/09/2023	4.000	Malaysia
30	Quang Minh 19	HCM	15/09/2023	4.000	Malaysia
31	Quang Minh 29	HCM	15/09/2023	4.000	Malaysia
32	Quang Minh 9	HCM	15/09/2023	4.000	Malaysia

33	Hòa Bình 54	HCM	16/09/2023	4.800	Indonesia
34	HB Glory	HCM	17/09/2023	2.700	Malaysia
35	Mekong	HCM	17/09/2023	4.100	Philippines
36	Hoàng Tuấn 69	HCM	18/09/2023	3.300	Indonesia
37	Long Tân 3	HCM	18/09/2023	4.900	Philippines
38	Thái Bình 12	HCM	18/09/2023	21.500	Indonesia
39	Sunrise 69	HCM	19/09/2023	6.500	Indonesia
40	Thái Bình 38	HCM	19/09/2023	5.000	Philippines
41	Xin Rong Sheng 15	HCM	19/09/2023	6.900	Indonesia
42	TLC 01	HCM	20/09/2023	6.100	Philippines
43	BMC Catherine	HCM	21/09/2023	21.600	Indonesia
44	Hải Âu 58	HCM	21/09/2023	3.500	Indonesia
45	Long Tân 99	HCM	22/09/2023	4.900	Indonesia
46	Hoàng Triều 69	HCM	23/09/2023	5.000	Philippines
47	Trường Giang 05	HCM	23/09/2023	6.600	Philippines
48	Nam Phát Star	HCM	25/09/2023	2.700	Malaysia
49	Giang Hải 09	HCM	27/09/2023	4.500	Philippines
50	Long Tân 3	HCM	28/09/2023	4.900	Philippines
51	Trường Lộc 16	HCM	28/09/2023	4.900	Indonesia
Tổng				355.700	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 30/09/2023:

Vụ Thu Đông 2023: ươm gieo sạ 680 ngàn ha, đang thu hoạch rải rác tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang, ước thu hoạch khoảng 250 ngàn ha, với năng suất khoảng 56,81 tạ/ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T08/2023	So với T09/2022
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	8.650	7.650	7.849	-75	+2.474
Lúa thường	8.150	7.550	7.763	-25	+2.663
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	9.850	7.850	9.144	-170	+3.519
Lúa thường	9.850	7.850	8.979	-168	+3.404
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	12.400	11.650	12.052	-417	+4.102
Lứt loại 2	12.125	11.550	11.851	-373	+3.901
Xát trắng loại 1	14.700	13.750	14.197	-361	+5.547
Xát trắng loại 2	14.150	13.650	13.913	-225	+5.463
<u>Phu Phẩm</u>					
Tấm ½	12.100	10.550	11.113	-82	+3.163
Tấm 2/3	10.750	9.350	10.197	-168	+2.547
Tấm ¾	9.850	8.800	9.417	-243	+1.967
Cám xát	7.450	6.250	6.948	-559	-502
Cám lau	7.550	6.250	6.963	-559	-488
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>					
Gạo trắng 5% tấm	14.550	12.200	14.066	-341	+5.516
Gạo trắng 10% tấm	14.450	13.600	14.038	-253	+5.388
Gạo trắng 15% tấm	14.350	11.900	13.846	-289	+5.346
Gạo trắng 20% tấm	13.400	13.100	13.275	-385	+4.875
Gạo trắng 25% tấm	14.150	11.600	13.538	-219	+5.338

